

*kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, tỉnh Bình Dương;*

*Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Tờ trình số 3427/UB-KTTH ngày 14 tháng 11 năm 2000) và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tờ trình số 7621/BKH-KCN ngày 11 tháng 12 năm 2000),*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 714/TTg ngày 30 tháng 8 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương chuyển giao khu A với diện tích 47,01 ha cho Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh bất động sản DAPARK để đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, với tổng số vốn đầu tư 63,825 tỷ đồng Việt Nam. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp phép đầu tư.

Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh bất động sản DAPARK thực hiện lập hồ sơ thuê đất theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Các nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 714/TTg ngày 30 tháng 8 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định và thanh toán các chi phí đã thực hiện của dự án khu A giữa Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương với Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh bất động sản DAPARK.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, các Bộ trưởng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Giám đốc Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương, Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh bất động sản DAPARK và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

### QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 147/2000/QĐ-TTg ngày 22/12/2000 về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2000/NQ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2000;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tại Tờ trình số 752-TUB/VP ngày 30 tháng 11 năm 2000,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 với những nội dung chủ yếu sau đây:

#### 1. Quan điểm.

a) Công tác dân số là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc



sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội, góp phần quyết định để thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Thực hiện đồng bộ, từng bước và có trọng điểm việc điều hòa quan hệ giữa số lượng với chất lượng dân số, giữa phát triển dân số với phát triển nguồn nhân lực, giữa phân bố và di chuyển dân cư với phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trọng tâm của công tác dân số; tập trung ưu tiên cho các vùng có mức sinh cao, vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa để giải quyết các vấn đề dân số và nâng cao mức sống nhân dân.

c) Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho sự phát triển bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội trực tiếp, gián tiếp và rõ rệt. Nhà nước đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác dân số, đồng thời vận động sự đóng góp của cộng đồng và tranh thủ sự viện trợ của quốc tế.

d) Đẩy mạnh công tác truyền thông - giáo dục về dân số và phát triển, kết hợp với việc thực hiện đầy đủ, có hiệu quả Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, tăng cường vai trò của gia đình và thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình là các giải pháp cơ bản để đảm bảo tính bền vững của chương trình dân số và phát triển.

đ) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp đối với công tác dân số, đẩy mạnh xã hội hóa là yếu tố quyết định sự thành công của chương trình dân số và phát triển.

## 2. Mục tiêu của Chiến lược.

### a) Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

### b) Các mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2010.

- Mục tiêu 2: Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Phấn đấu đạt chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình tiên tiến của thế giới vào năm 2010.

## 3. Các giải pháp chủ yếu.

### a) Lãnh đạo, tổ chức và quản lý.

Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức làm công tác dân số ở các cấp, đặc biệt là ở cấp cơ sở để đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình dân số và phát triển. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp đối với công tác dân số. Thực hiện có hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác dân số, phát huy cao nhất sự hợp tác tích cực giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức tham gia công tác dân số.

### b) Truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi.

Tạo sự chuyển đổi hành vi bền vững về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình trên cơ sở cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin với nội dung và hình thức phù hợp với từng khu vực, từng vùng và từng nhóm đối tượng. Chú trọng hình thức tư vấn, đối thoại, vận động trực tiếp các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam giới, thanh niên và người chưa thành niên. Tập trung hoạt động truyền thông - giáo dục vào những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và những nhóm đối tượng còn hạn chế về nhận thức. Mở rộng các hình thức giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục dân số trong và ngoài nhà trường.

c) Chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình.

Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình với các nội dung và hình thức phù hợp trong khuôn khổ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiến tới thỏa mãn



nhu cầu của người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng có thai ngoài ý muốn, giảm mạnh tình trạng nạo thai, hút thai, đặc biệt nạo thai, hút thai ở người chưa thành niên, góp phần nâng cao chất lượng dân số.

d) Nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư.

Nâng cao năng lực thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, dữ liệu về dân cư, tiếp tục củng cố hệ thống quản lý và đăng ký dữ liệu liên quan đến dân cư của các Bộ, ngành có liên quan, để hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sớm được kết nối với các hệ cơ sở dữ liệu khác có liên quan, đáp ứng được yêu cầu đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược và các chương trình dân số; đảm bảo lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số vào quá trình hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển nhằm điều chỉnh sự phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư phù hợp với sự thay đổi của dân số.

d) Nâng cao dân trí, tăng cường vai trò của gia đình và bình đẳng giới.

Nâng cao trình độ dân trí, tăng cường vai trò gia đình và thực hiện bình đẳng giới nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về dân số và phát triển.

Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia công tác dân số, tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn thể cộng đồng tự nguyện và chủ động tham gia công tác dân số. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân số gắn với phát triển, tạo cơ sở pháp lý và động lực thúc đẩy quá trình tổ chức thực hiện. Sớm ban hành Pháp lệnh Dân số nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với công tác dân số.

g) Kinh phí.

Phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Trong thời gian trước mắt, Nhà nước đảm bảo kinh phí từ ngân sách cho các hoạt động của

công tác dân số, đồng thời khuyến khích huy động các nguồn lực khác ở trong và ngoài nước cho các hoạt động này. Về lâu dài, phấn đấu mức đầu tư cho công tác dân số đạt bình quân đầu người là 0,6 USD/năm, trong đó nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước bảo đảm từ 60% - 80%, phần còn lại được huy động từ các nguồn khác ở trong và ngoài nước

h) Đào tạo và nghiên cứu.

Nâng cao chất lượng đào tạo cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, đáp ứng yêu cầu của Chiến lược. Kế thừa và xúc tiến các nghiên cứu khoa học thiết thực có chất lượng, nhằm bảo đảm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc triển khai Chiến lược.

#### 4. Các chương trình hành động của Chiến lược:

a) Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số giai đoạn 2001 - 2010. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cơ quan phối hợp chính: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Chương trình Truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi giai đoạn 2001- 2005. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cơ quan phối hợp chính: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, các cơ quan thông tin đại chúng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

c) Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2001 - 2010. Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế. Cơ quan phối hợp chính: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam.

d) Chương trình Nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư giai đoạn 2001 - 2010. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cơ quan phối hợp chính: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

đ) Chương trình Nghiên cứu những vấn đề liên



quan đến chất lượng dân số giai đoạn 2001 - 2010. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Bộ Y tế. Cơ quan phối hợp chính: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Quốc phòng.

e) Chương trình Lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động tín dụng - tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình giai đoạn 2001 - 2010. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cơ quan phối hợp chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

g) Chương trình Tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu và vùng xa giai đoạn 2001 - 2005. Cơ quan chủ trì: Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế. Cơ quan phối hợp chính: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

## 5. Chiến lược được thực hiện theo 2 giai đoạn:

### a) Giai đoạn I (2001 - 2005):

Tập trung mọi nỗ lực đạt mục tiêu giảm sinh vững chắc, đặc biệt tập trung vào những vùng có mức sinh cao, nhằm đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005. Bước đầu triển khai những mô hình và giải pháp thí điểm về nâng cao chất lượng dân số. Tập trung các hoạt động truyền thông để chuyển đổi hành vi sinh sản và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, miền núi có mức sinh cao thông qua việc tổ chức các chiến dịch lồng ghép. Xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên cơ sở mở rộng các mô hình thí điểm đã tiến hành có hiệu quả.

### b) Giai đoạn II (2006 - 2010):

Thực hiện đồng bộ các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình nhằm duy trì mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc. Tiếp tục hoàn thiện và mở rộng các mô hình can

thiệp và các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số. Kiện toàn hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên phạm vi toàn quốc.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010.

2. Căn cứ Chiến lược này, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hoạt động theo định kỳ 5 năm và hàng năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong cùng thời kỳ; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược theo định kỳ hàng năm để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược vào năm 2005 và tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược vào năm 2010.

3. Căn cứ Chiến lược này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và chỉ đạo thực hiện các kế hoạch hoạt động 5 năm và hàng năm phù hợp với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ và tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Các cơ quan chủ trì các chương trình hành động của Chiến lược quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định này, chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hành động theo quy định hiện hành.

5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội tham gia triển khai Chiến lược trong phạm vi hoạt động của mình.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 148/2000/QĐ-TTg ngày 25/12/2000 tiếp tục thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Để thực hiện Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ (đã bị bãi bỏ theo Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ), theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch và kinh doanh nhuyễn thể.

**Điều 2.** Bộ Thủy sản tiếp tục nghiên cứu, ban

hành hoặc trình Chính phủ ban hành các quy định để quản lý và tổ chức thực hiện việc kiểm soát các loại độc tố và vi sinh vật gây bệnh có trong thủy sản tại các vùng nuôi, nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng; đồng thời phải theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẬN

**CÁC BỘ**

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

**QUYẾT ĐỊNH số 2373/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 01/12/2000 về việc quản lý mã số mã vạch.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;*

*Căn cứ kết luận của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm tại Thông báo số 161/TB-VPCP ngày 27/11/2000 giao cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý mã số mã vạch;*